

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,761,375,785	25,950,814,369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,138,565,140	18,551,124,920
1. Tiền	111		2,138,565,140	7,051,124,920
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	11,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,101,998,909	6,443,750,983
1. Phải thu khách hàng	131		3,624,532,701	-
2. Trả trước cho người bán	132		976,531,483	3,309,736,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,500,934,725	3,134,014,583
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		520,811,736	955,938,466
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310,594,301	457,283,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	355,077,304
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		210,217,435	143,577,435
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353,906,063,148	393,448,713,475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,317,930,000	1,006,430,000
4. Phải thu dài hạn khác	218		1,317,930,000	1,006,430,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,389,400,260	4,476,336,717
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,389,400,260	4,476,336,717
- Nguyên giá	222		2,920,331,577	7,269,694,848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,530,931,317)	(2,793,358,131)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		12,000,000	12,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,000,000)	(12,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		249,750,471,422	286,041,094,214
- Nguyên giá	241		254,212,328,410	287,960,832,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4,461,856,988)	(1,919,738,740)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		93,156,507,046	93,156,507,046
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90,235,353,850	90,235,353,850
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,921,153,196	2,921,153,196
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,291,754,420	8,768,345,498
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,291,754,420	8,768,345,498
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		379,667,438,933	419,399,527,844
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22,990,567,639	57,960,794,803
I. Nợ ngắn hạn	310		22,990,567,639	57,960,794,803
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			27,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		10,434,569,679	10,429,283,404
3. Người mua trả tiền trước	313		1,080,273,110	1,079,748,223
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,691,030,492	255,397,053
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		6,367,309,082	14,929,480,029
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		15,600,000	12,096,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,401,785,276	4,254,790,094
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		356,676,871,294	361,438,733,041
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		326,000,000,000	326,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,523,000,000	1,523,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(735,517,065)	(735,517,065)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,889,388,359	34,651,250,106
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		379,667,438,933	419,399,527,844

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập ngày 20 tháng 07 Năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Mạc Hoàng Anh

Đỗ Thị Cẩm Tú

Trần Đức Thành

Mẫu số: Q-01d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41,268,595,380	73,596,275,700	42,899,241,049	108,028,074,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,864,538,751	-	1,864,538,751
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41,268,595,380	71,731,736,949	42,899,241,049	106,163,535,726
4. Giá vốn hàng bán	11		39,282,182,228	49,811,532,500	41,006,827,618	78,461,532,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,986,413,152	21,920,204,449	1,892,413,431	27,702,003,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		607,968,988	1,353,884,693	986,495,539	2,598,331,539
7. Chi phí tài chính	22		399,706,175	3,321,133,922	1,218,595,063	2,967,025,402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399,706,175		1,218,595,063	
8. Chi phí bán hàng	24		460,591,999	20,589,800	532,591,999	161,146,183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,056,775,708	4,229,865,634	9,318,395,491	7,573,040,695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(4,322,691,742)	15,702,499,786	(8,190,673,583)	19,599,122,485
11. Thu nhập khác	31		366,988,270	47,600	7,025,396,906	8,820,327
12. Chi phí khác	32		221,168,633	75,097	2,893,138,021	2,202,387

13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		145,819,637	(27,497)	4,132,258,885	6,617,940
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4,176,872,105)	15,702,472,289	(4,058,414,698)	19,605,740,425
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		159,619,913	3,908,668,000	703,447,049	4,883,742,534
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(4,336,492,018)	11,793,804,289	(4,761,861,747)	14,721,997,891
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(532)	3,153	(584)	3,936

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Mạc Hoàng Anh

Đỗ Thị Cẩm Tú

Trần Đức Thành

Mẫu số: Q-01d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51,985,430,536	144,239,608,148
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16,174,616,362)	(17,228,936,488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,820,299,801)	(6,581,959,008)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,218,595,063)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(911,847,351)	(4,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		751,759,246	32,523,606,809
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,010,003,161)	(29,300,550,349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,601,828,044	119,651,769,112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(182,322,857,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			8,772,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58,445,750,000)	(219,509,650,001)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58,445,750,000	216,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1,350,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		985,612,176	2,370,207,439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		985,612,176	(184,803,526,835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	103,637,901,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(515,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,306,944,800	3,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,306,944,800)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,000,000,000)	106,622,901,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,412,559,780)	41,471,143,277
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,551,124,920	83,055,454,203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,138,565,140	124,526,597,480

Lập ngày 20 tháng 07 Năm 2011
 Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Mạc Hoàng Anh

Đỗ Thị Cẩm Tú

Trần Đức Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Kèm theo)

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ (IDJ Financial) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103016173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/3/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 23/05/2011

Vốn điều lệ của Công ty là 326.000.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 16, toà nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh khách sạn nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ định giá tài sản (không bao gồm định giá những tài sản thuộc thẩm quyền Nhà nước);
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Tư vấn mua bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp;
- Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, các công trình phục vụ giáo dục, y tế (trường học, bệnh viện);
- Xây dựng nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng;
- Khai thác và bán buôn vật liệu xây dựng;
- Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện;
- Kinh doanh điện;
- Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet (trừ các thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Thương mại điện tử.
- Dịch vụ quản lý và điều hành sàn giao dịch bất động sản
- Dịch vụ tư vấn bất động sản
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện pháp luật).
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản
- Dịch vụ quản lý bất động sản.

Trong năm 2011, các hoạt động chính của Công ty là cho thuê ngắn và dài hạn các mặt bằng bán lẻ trong Trung tâm thương mại và Cho thuê các diện tích mặt sàn làm văn phòng. Bên cạnh đó tìm kiếm phát triển các dự án bất động sản mới.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho Quý II/2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi có kỳ hạn ở các ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có

khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	04

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm ++ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban

giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5.1 Tiền và tương đương tiền

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3,708,806	281,070,766
Tiền gửi ngân hàng	7,047,416,114	1,857,494,374
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	11,500,000,000	15,000,000,000
Tổng	18,551,124,920	17,138,565,140

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng	-	-

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Tạm ứng	132,077,435	210,217,435
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11,500,000	-
Cho vay và phải thu khác	3,133,947,455	3,500,934,725
Chi phí phân bổ CCDC	-	-
Tổng	3,277,524,890	3,711,152,160

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	355,077,304	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng	355,077,304	-

5.5 Phải thu dài hạn khác

	01/01/2011	30/06/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,006,430,000	1,017,930,000
Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	300,000,000
Tổng	1,006,430,000	1,317,930,000

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	4,267,230,000	1,825,365,646	1,177,099,203	-	7,269,694,849
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm					
Giảm trong năm	4,267,230,000	-	82,133,271	-	4,349,363,271
Thanh lý, nhượng bán	4,267,230,000		82,133,271		4,349,363,271
Số dư tại 30/06/2011	-	1,825,365,646	1,094,965,932	-	2,920,331,578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	1,564,651,000	684,266,519	544,440,613	-	2,793,358,132
Tăng trong năm	71,120,500	228,170,706	123,975,863	-	423,267,069
Khấu hao trong năm	71,120,500	228,170,706	123,975,863		423,267,069
Giảm trong năm	1,635,771,500	-	49,922,383	-	1,685,693,883
Thanh lý, nhượng bán	1,635,771,500		49,922,383		1,685,693,883
Số dư tại 30/06/2011	-	912,437,225	618,494,093	-	1,530,931,318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	4,267,230,000	1,141,099,127	632,658,590	-	4,476,336,717
Số dư tại 30/06/2011	-	912,928,421	476,471,839	-	1,389,400,260

5.7 Bất Động Sản Đầu Tư

Bất động sản đầu tư là giá trị số lô văn phòng và một số lô ki ốt trong Tòa nhà văn phòng và Trung Tâm Thương mại Grand Plaza dùng để cho thuê ngắn và dài hạn.

5.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Đầu tư vào công ty con, liên kết	90,235,353,850	90,235,353,850
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển giáo dục IDJ – AEC</i>	78,217,353,850	78,217,353,850
<i>Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ Asset</i>	9,900,000,000	9,900,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ Giáo Dục IDJ</i>	2,118,000,000	2,118,000,000
Đầu tư dài hạn khác	2,921,153,196	2,921,153,196
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Phát NH TMCP Nhà HN</i>	-	-
	2,921,153,196	2,921,153,196
	93,156,507,046	93,156,507,046

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Chi phí thiết kế TTTM	427,888,535	427,888,535
Chi phí hoàn thiện nội thất ,quảng cáo TTTM	4,540,547,500	4,540,547,500
Chi phí thuê hệ thống thoát khí, Cung cấp ga ..	1,801,586,321	1,783,570,633
Chi phí làm biển quảng cáo TTTM	876,499,333	639,712,333
Chi phí làm nội thất VP Cty	1,121,823,809	900,035,419
Chi phí quản lý TTTM		
	8,768,345,498	8,291,754,420

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,654,221,012
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208,400,302	-
Thuế thu nhập cá nhân	46,996,751	36,809,480
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp kl	-	-
Tổng	255,397,053	1,691,030,492

5.11 Chi phí phải trả

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Trích trước chi phí tiền lương	-	-
Trích trước chi phí làm nội thất Trung tâm Thu	14,874,934,574	2,512,764,773
Trích trước phí dịch vụ phải trả cho TTTM	-	3,854,544,309
Chi phí kiểm toán	54,545,455	-
Tổng	14,929,480,029	6,367,309,082

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	(3,212,000)	-
Bảo hiểm thất nghiệp y tế	(292,000)	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	15,600,000	15,600,000
Tổng	12,096,000	15,600,000

5.13a Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu

	01/01/2011 VND	30/06/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	149,600,000,000	326,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	176,400,000,000	-
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	326,000,000,000	326,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cổ phần	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,600,000	32,600,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,600,000	32,600,000
Cổ phiếu phổ thông	32,600,000	32,600,000
Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết	-	-

5.13.b Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
				Đơn vị: VND
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của CSH	326,000,000,000			326,000,000,000
2. Thặng dư vốn CP	1,523,000,000			1,523,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(735,517,065)			(735,517,065)
7. Quỹ đầu tư phát triển				
8. Quỹ dự phòng tài chính				
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH				
10. LNST chưa phân phối	34,651,250,106	(4,761,861,747)		29,889,388,359
Cộng	361,438,733,041	(4,761,861,747)	-	356,676,871,294

5.14 Doanh Thu Bán Hàng và Cung Cấp Dịch Vụ

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Doanh thu hoạt động cho thuê trung tâm thương mại và Văn phòng	73,596,275,700	41,268,595,380
Các khoản giảm trừ	-	-
Cộng	73,596,275,700	41,268,595,380

5.15 Giá Vốn Hàng Bán

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Giá vốn hoạt động cho thuê trung tâm thương mại và văn phòng	49,811,532,500	39,282,182,228
Cộng	49,811,532,500	39,282,182,228

5.16 Doanh Thu Hoạt Động Tài Chính

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,283,250,593	299,501,315
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67,800,000	308,460,000
Lãi bán chứng khoán	2,834,100	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	417
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu bán hàng được hưởng	-	7,256
Doanh thu kinh doanh chứng khoán	-	-
Cộng	1,353,884,693	607,968,988

5.17 Chi Phí Tài Chính

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí lãi vay	6,315,642,042	399,706,175
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	5,491,880	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu	(3,000,000,000)	-
Cộng	3,321,133,922	399,706,175

5.18 Chi Phí Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp Hiện Hành

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	15,702,472,289	(4,176,872,105)
Thu nhập từ hoạt động SXKD		
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BDS		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	67,800,000	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	67,800,000	
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	
Lỗ được chuyển trong kỳ	-	
Thu nhập chịu thuế	15,634,672,289	(4,176,872,105)
Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD	15,634,672,289	-
Thu nhập chịu thuế của HĐ chuyển nhượng BDS		
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Tỷ lệ ưu đãi	0%	0%
<i>Tỷ lệ ưu đãi quý 4</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,908,668,072	-
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	3,908,668,072	-
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường của HĐ SXKD	3,908,668,072	-
Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường của HĐ chuyển nhượng BDS		
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Thuế TNDN truy thu năm 2008, 2009, 2010 theo QĐ 15623/QĐ-CT-TTr3 ngày 20/06/2011		159,619,913
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	3,908,668,072	159,619,913

5.19 Lãi trên cổ phiếu

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,793,804,289	(4,176,872,105)
Các khoản điều chỉnh		-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,793,804,289	(4,176,872,105)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,960,000	32,600,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,153	(512)

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Chi phí nhân công	1,672,228,264	1,722,289,946
Chi phí thiết bị đồ dùng VP	244,590,785	329,652,969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,851,312	4,635,765,457
Thuế, phí, lệ phí	11,640,609	21,580,817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	718,842,945	823,280,422
Chi phí khác bằng tiền	461,021,146	193,559,672
Cộng	3,343,175,061	7,726,129,283

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2010 VND	Quý II/2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244,590,785	329,652,969
Chi phí nhân công	1,672,228,264	1,722,289,946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,851,312	4,635,765,457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730,483,554	823,280,422
Chi phí khác bằng tiền	601,577,529	675,732,488
Cộng	3,483,731,444	8,186,721,282

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2010 và kết thúc vào ngày 30/06/2010, một số khoản mục đã được trình bày, phân loại lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo tài chính quý hiện tại.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Mạc Hoàng Anh
(Đã ký)

Đỗ Thị Cẩm Tú
(Đã ký)

Trần Đức Thành
(Đã ký)